

Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ hưu sớm: Vai trò điều tiết của hiểu biết tài chính - Bằng chứng từ Việt Nam

Factors influencing early retirement intentions: The moderating role of financial literacy - Evidence from Vietnam

Nguyễn Văn Tiến Sơn^{1*}, Trần Ngọc Hòa¹, Trương Thị Nhi¹

¹Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh - Phân hiệu Vĩnh Long, Vĩnh Long, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: sonnvt@ueh.edu.vn

THÔNG TIN

TÓM TẮT

DOI:10.46223/HCMCOUJS.
econ.vi.20.11.4356.2025

Ngày nhận: 06/05/2025

Ngày nhận lại: 10/06/2025

Duyệt đăng: 19/06/2025

Mã phân loại JEL:

J26; D14; I22; D91

Từ khóa:

hiểu biết tài chính; lập kế hoạch nghỉ hưu; nghỉ hưu sớm; quản lý tài chính cá nhân

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định nghỉ hưu sớm của người lao động, tập trung vào quản lý tài chính cá nhân, hiểu biết tài chính, điều kiện làm việc và tác động từ môi trường xã hội. Dựa trên dữ liệu thu thập 760 phiếu khảo sát sau khi đã loại bỏ các phiếu không thoả mãn nhằm đảm bảo tính tin cậy với phương pháp mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất (PLS-SEM) được sử dụng để kiểm định các giả thuyết, kết hợp với kỹ thuật phân cụm K-clustering và phân tích đa nhóm nhằm kiểm tra vai trò điều tiết của hiểu biết tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả tài chính cá nhân, áp lực gia đình và thái độ tích cực đối với nghỉ hưu sớm là các yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến ý định nghỉ hưu sớm. Tuy nhiên, hiểu biết tài chính không có tác động điều tiết rõ rệt đến ý định nghỉ hưu sớm, nhưng vẫn ảnh hưởng đến một số yếu tố. Áp lực công việc và quan điểm xã hội không cho thấy ảnh hưởng lớn đến quyết định nghỉ hưu. Nghiên cứu đề xuất các biện pháp như tăng cường giáo dục tài chính, cải thiện điều kiện làm việc và phát triển các chương trình hỗ trợ nghỉ hưu phù hợp để giúp người lao động chuẩn bị tài chính tốt hơn trước khi nghỉ hưu.

ABSTRACT

This study analyzes the factors influencing employees' early retirement intentions, focusing on personal financial management, financial literacy, working conditions, and the impacts of the social environment. Based on the 760 collected survey responses, after removing invalid forms to ensure data reliability. The Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) method was employed to test the research hypotheses, along with K-clustering and multi-group analysis techniques to examine the moderating roles of various factors. The results indicate that personal financial effectiveness, family pressure, and a positive attitude toward early retirement significantly influence employees' intentions to retire early. However, financial literacy does not strongly

Keywords:

financial literacy; retirement planning; early retirement; personal financial management

moderate early retirement intention, though it still affects several factors. Work-related pressure and social opinions appear to have little impact on retirement decisions. The study recommends measures such as enhancing financial education, improving working conditions, and developing appropriate retirement support programs to help employees better prepare financially before retirement.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh dân số già hóa nhanh chóng, nhiều quốc gia đã điều chỉnh chính sách lao động nhằm duy trì cân bằng hệ thống an sinh xã hội và thị trường lao động (Neupane & ctg., 2022). Tuy nhiên, xu hướng nghỉ hưu sớm ngày càng phổ biến, đặt ra thách thức đối với cơ cấu lao động và tăng trưởng kinh tế. OECD (Organisation for Economic Co-operation and Development [OECD], 2019) nhấn mạnh rằng việc nâng tuổi nghỉ hưu là cần thiết để duy trì tính bền vững của hệ thống hưu trí, nhưng thực tế cho thấy nhiều người lao động vẫn mong muốn rời bỏ công việc sớm hơn (Boot & ctg., 2019). Các nghiên cứu trước đây chỉ ra rằng sức khỏe, áp lực công việc và cân bằng cuộc sống là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định này (Singla & ctg., 2020). Tuy nhiên, vai trò của tài chính cá nhân, bao gồm quản lý tài chính và hiểu biết tài chính, vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ.

Tại Việt Nam, dù đang trong giai đoạn dân số vàng, tốc độ già hóa nhanh tạo ra áp lực lớn lên lực lượng lao động dài hạn (Tổng cục Thống kê, 2021). Mặc dù, chính phủ đã có các biện pháp điều chỉnh, xu hướng nghỉ hưu sớm vẫn có thể ảnh hưởng đến thị trường lao động (Boot & ctg., 2019). Nghiên cứu quốc tế cho thấy những người có kế hoạch tài chính tốt và hiểu biết tài chính thường đưa ra quyết định nghỉ hưu có tính toán hơn (Lusardi & ctg., 2017). Tại châu Âu, khả năng quản lý tài chính giúp đảm bảo thu nhập thụ động, tạo sự tự tin khi rời bỏ thị trường lao động (Van Rooij & ctg., 2011). Đặc biệt, vai trò điều tiết của hiểu biết tài chính trong mối quan hệ giữa các yếu tố tác động và ý định nghỉ hưu sớm vẫn chưa được làm rõ trong bối cảnh Việt Nam, trong khi đặc thù văn hóa và kinh tế địa phương có thể tạo ra những khác biệt đáng kể so với các nước phát triển.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về tác động của tài chính cá nhân đến ý định nghỉ hưu sớm vẫn còn hạn chế, khi phần lớn tập trung vào nhân khẩu học, sức khỏe và môi trường làm việc (Khuc & ctg., 2022; Tran, 2024). Do đó, nghiên cứu này nhằm làm rõ vai trò điều tiết của hiểu biết tài chính trong mối quan hệ giữa các yếu tố tác động và ý định nghỉ hưu sớm, đồng thời phân tích tác động của tài chính cá nhân đối với quyết định nghỉ hưu. Kết quả nghiên cứu có thể cung cấp bằng chứng thực nghiệm giúp người lao động có kế hoạch tài chính hợp lý và hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách trong việc đảm bảo tính bền vững của hệ thống hưu trí và thị trường lao động tại Việt Nam.

2. Tổng quan lý thuyết (bao gồm cả giả thuyết)

2.1. Lý thuyết quan điểm cuộc sống (Life Course Perspective - LCP)

Lý thuyết quan điểm cuộc sống (LCP) là một khung lý thuyết đa ngành giúp giải thích cách con người ra quyết định trong suốt vòng đời của họ, bao gồm những giai đoạn chuyển đổi quan trọng như giáo dục, sự nghiệp, hôn nhân, và nghỉ hưu. Được phát triển từ những công trình nghiên cứu của Elder và cộng sự (2003), lý thuyết này nhấn mạnh rằng các sự kiện trong cuộc đời không diễn ra riêng lẻ mà bị ảnh hưởng bởi bối cảnh lịch sử, văn hóa,

kinh tế và các mối quan hệ xã hội. LCP cung cấp một cách tiếp cận rộng hơn để hiểu về hưu trí, nhấn mạnh rằng nghỉ hưu không phải là một sự kiện đơn lẻ mà là một quá trình diễn ra theo thời gian, trong đó cá nhân có thể ra quyết định dựa trên những yếu tố cá nhân, gia đình, công việc và xã hội.

2.2. Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB)

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) do Ajzen đề xuất vào năm 1991 là một trong những khung lý thuyết quan trọng nhất để dự đoán và giải thích hành vi con người trong nhiều lĩnh vực như y tế, tiếp thị, giáo dục và tâm lý học xã hội. TPB mở rộng từ Lý thuyết hành vi hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA) bằng cách thêm vào yếu tố nhận thức kiểm soát hành vi (Perceived Behavioral Control - PBC) để giải thích tốt hơn những hành vi không hoàn toàn do cá nhân kiểm soát (Ajzen, 1991).

2.3. Giả thuyết nghiên cứu

2.3.1. Ý định nghỉ hưu sớm và hành vi tích lũy tài sản cá nhân

Ý định nghỉ hưu sớm (ERI) thúc đẩy hành vi tích lũy tài chính cá nhân (FR), khi thời gian làm việc rút ngắn khiến cá nhân tăng tiết kiệm để đảm bảo cuộc sống sau nghỉ hưu (Farhi & Panageas, 2007; Hershfield & ctg., 2011; Wiener & Doescher, 2008). Nhiều nghiên cứu cho thấy ý định nghỉ hưu sớm liên kết chặt chẽ với hành vi tài chính, chịu ảnh hưởng bởi nhận thức tương lai, động lực chuẩn bị tài chính và các yếu tố tâm lý (Topa & ctg., 2018; Van Rooij & ctg., 2011). TPB (Ajzen, 1991) được vận dụng để giải thích mối quan hệ này và được củng cố bởi nhiều nghiên cứu sau đó (Ajzen, 2002; Bongini & Cucinelli, 2019; Griffin & ctg., 2012; Yadav & Pathak, 2017). Thực nghiệm từ Topa và cộng sự (2009) và các nghiên cứu trên đối tượng người lao động cho thấy ý định hành vi giải thích đáng kể hành vi lập kế hoạch tài chính. Ngoài ra, các công cụ lập kế hoạch trực tuyến có thể nâng cao ý thức, kiến thức và sự tham gia vào việc chuẩn bị cho nghỉ hưu sớm (Brüggen & ctg., 2019; Croy & ctg., 2010).

H1: Ý định nghỉ hưu sớm có tác động tích cực trong hành vi tích lũy tài chính cá nhân

2.3.2. Vai trò của quản lý tài chính cá nhân

Nguồn tài chính ảnh hưởng lớn đến phúc lợi sau nghỉ hưu, với hành vi lập kế hoạch nghỉ hưu sớm giúp duy trì chất lượng cuộc sống (Safari & ctg., 2021). Tuy nhiên, ý định nghỉ hưu sớm không chỉ phụ thuộc vào thái độ mà còn vào nguồn lực tài chính sẵn có (Kumar & ctg., 2019; Mauldin & ctg., 2016). Dù thái độ tích cực, khả năng tiết kiệm vẫn bị hạn chế nếu thu nhập thấp hoặc nợ cao, làm giảm tác động của hiệu quả tài chính và chấp nhận rủi ro. Quản lý tài chính cá nhân (Financial Management - FM) bao gồm quản lý dòng tiền, đầu tư, rủi ro, và lập kế hoạch hưu trí, đòi hỏi hành vi thực tế phản ánh kiến thức tài chính (Altfest, 2004; Copur & Gutter, 2019; Goyal & ctg., 2023). Về mối quan hệ giữa FM và ý định nghỉ hưu sớm, Topa và cộng sự (2018) chỉ ra thu nhập cao giảm ý định nghỉ sớm vì người lao động ưu tiên tự do tài chính qua làm việc lâu dài, trong khi Hermansen và Midtsundstad (2018) cho rằng kế hoạch hưu trí công bằng có thể tác động tích cực hoặc tiêu cực tùy hoàn cảnh. Nghiên cứu này kiểm tra xem FM có bị ảnh hưởng bởi ý định nghỉ hưu sớm hay không.

H2: Quản lý tài chính cá nhân ảnh hưởng tích cực đến hành vi tích lũy tài chính cá nhân

H3: Quản lý tài chính cá nhân có ảnh hưởng tích cực đến hành vi lập kế hoạch nghỉ hưu sớm

H4: Ý định nghỉ hưu sớm làm trung gian cho mối quan hệ giữa Quản lý tài chính cá nhân và hành vi Lập kế hoạch nghỉ hưu sớm

2.3.3. Vai trò điều tiết của hiểu biết tài chính

Hiểu biết tài chính, theo OECD (2017) là kiến thức, kỹ năng và niềm tin giúp cải thiện quyết định tài chính để đạt thịnh vượng, đo lường qua sự nắm bắt các khái niệm cơ bản. Ngoài ra, các cá nhân có kiến thức tài chính thấp dễ bị ảnh hưởng bởi thái độ (ATT), chuẩn mực chủ quan (SN) và kiểm soát hành vi (PBC), từ đó hình thành ý định quản lý tài chính và nghỉ hưu sớm (Ajzen & Kruglanski, 2019; Van Dam & ctg., 2009). Họ có xu hướng đánh giá quá lạc quan về năng lực tài chính dẫn đến quyết định nghỉ hưu sớm hơn (Kawamura & ctg., 2021; Lusardi & Mitchell, 2017). Theo TPB, những cá nhân có kiến thức tài chính thấp chịu tác động mạnh hơn của thái độ, chuẩn mực chủ quan và kiểm soát hành vi đối với ý định lập kế hoạch nghỉ hưu (Billari & ctg., 2019; Guo & ctg., 2024). Họ dễ bị ảnh hưởng bởi kỳ vọng xã hội (Harahap & ctg., 2022) và tiêu chuẩn nhận thức bên ngoài (Astuti & Hartoyo, 2013; She & ctg., 2024), làm tăng ý định lập kế hoạch nghỉ hưu sớm.

H4a: Hiểu biết tài chính điều tiết tiêu cực cho tác động của ý định nghỉ hưu sớm đến tích lũy nguồn lực tài chính

H4b: Hiểu biết tài chính điều tiết tiêu cực cho tác động của quản lý tài chính cá nhân và ý định nghỉ hưu sớm

H4c: Hiểu biết tài chính điều tiết tích cực cho tác động của thái độ hướng đến nghỉ hưu và ý định nghỉ hưu sớm

H4d: Hiểu biết tài chính điều tiết tích cực cho tác động của nhận thức cá nhân đến ý định nghỉ hưu sớm

2.3.4. Tác động của các yếu tố bên trong và bên ngoài đến ý định nghỉ hưu sớm

Hành vi cá nhân chịu ảnh hưởng từ cả yếu tố bên trong và môi trường bên ngoài. Lý thuyết quan điểm cuộc sống giải thích các tác động ngoại cảnh như điều kiện làm việc (WC), áp lực gia đình (FP), nguyện vọng tương lai. Elder và cộng sự (2003) hành vi tài chính và quyết định nghỉ hưu cần xem xét quỹ đạo cuộc sống, quá trình chuyển đổi và bối cảnh xã hội. Nghiên cứu của Amani và cộng sự (2023); Gettings và Anderson (2018); Neupane và cộng sự (2022); Schmidhuber và cộng sự (2021) trên 2,096 người Phần Lan trên 50 tuổi cho thấy bất công, thiếu hỗ trợ công việc, hoặc sức khỏe kém thúc đẩy nghỉ hưu sớm, không phụ thuộc giới tính. Fisher và cộng sự (2016) xác định ba yếu tố chính - gia đình, công việc, cá nhân - định hình ý định nghỉ hưu sớm, được Dingemans và Möhring, (2019); Gettings và Anderson, (2018); Kubicek và cộng sự, (2010); de Wind và cộng sự, (2015) bổ sung rằng đây là quá trình tích lũy kinh nghiệm sống, chịu tác động từ gia đình, cộng đồng, và niềm tin cá nhân. Lý thuyết này kết hợp với các yếu tố nội tại, làm rõ hành vi nghỉ hưu sớm và hành vi tài chính cá nhân.

H5: Khi áp lực và trách nhiệm từ phía gia đình nhiều hơn, người lao động sẽ gia tăng ý định nghỉ hưu sớm

H6: Khi áp lực về điều kiện làm việc gia tăng, người lao động sẽ có ý định nghỉ hưu sớm hơn so với độ tuổi quy định

Nghiên cứu này kết hợp TPB với LCP để giải thích các yếu tố nội tại và ngoại cảnh ảnh hưởng đến ý định nghỉ hưu sớm. TPB nhấn mạnh thái độ, chuẩn mực chủ quan, và kiểm

soát hành vi nhận thức định hình kỳ vọng nghỉ hưu và lập kế hoạch tài chính. Thái độ tích cực thúc đẩy quyết định tài chính, được chứng minh qua mối tương quan với kế hoạch nghỉ hưu (Giles & Larmour, 2000; Sniehotta & ctg., 2014; Watermann & ctg., 2023). Chuẩn mực xã hội, như sự chấp thuận từ gia đình, bạn đời, hay đồng nghiệp cũng tác động mạnh, với áp lực xã hội định hướng hành vi (Van Dam & ctg., 2009). Kiểm soát hành vi nhận thức, thể hiện niềm tin về mức độ dễ dàng hay khó khăn của hành vi, ảnh hưởng đến quản lý tài chính và lập kế hoạch nghỉ hưu (Ajzen, 1991).

H7: Thái độ tích cực với việc nghỉ hưu sớm sẽ gia tăng ý định nghỉ hưu sớm của người lao động

H8: Khi quan điểm của những người xung quanh tích cực, ý định nghỉ hưu sớm của người lao động sẽ gia tăng

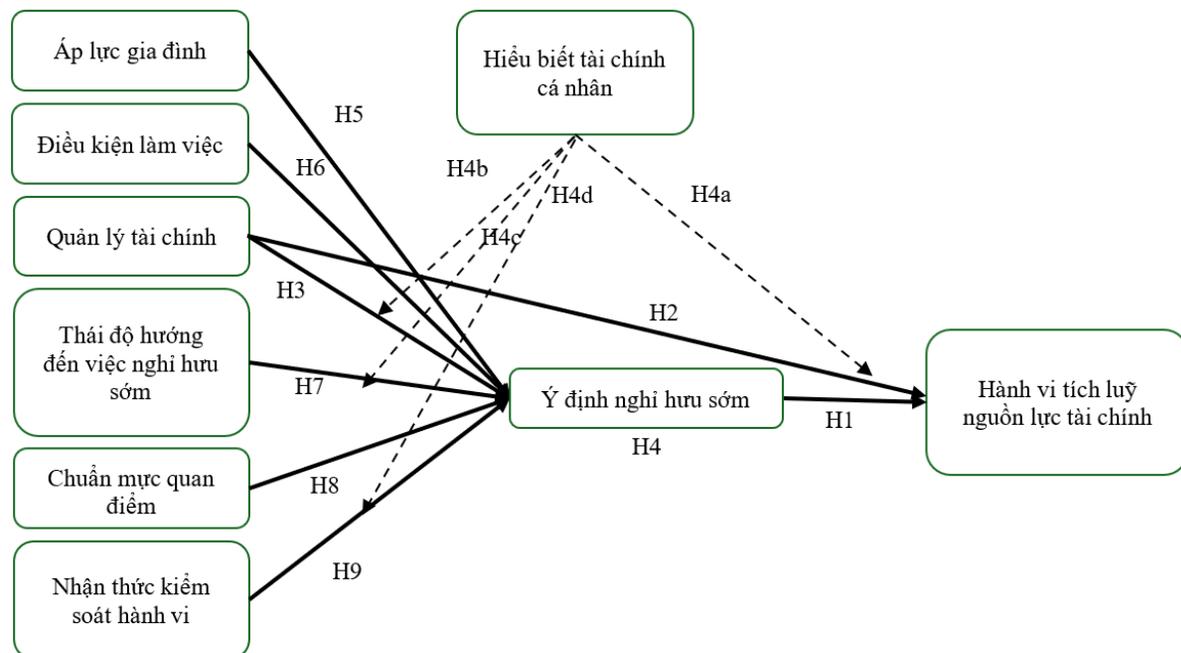
Ajzen (1991) cho rằng mục đích và nhận thức kiểm soát hành vi kết hợp để tạo nên hành vi có ích. Trong quản lý tài chính, nhận thức kiểm soát hành vi cao giúp cá nhân thực hiện hành vi tài chính mong muốn (Serido & ctg., 2013). Mô hình TPB đã dự đoán nhiều hành vi tài chính như nộp thuế, giao dịch chứng khoán, tiết kiệm và sự hài lòng tài chính (Raut, 2020). Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của người trưởng thành đến ý định tham gia kế hoạch nghỉ hưu, cho thấy cảm giác kiểm soát tài chính liên quan đến các hành vi như lập ngân sách và tiết kiệm (Perry & Morris, 2005). Tuy nhiên, đa số nghiên cứu mới chỉ tập trung vào nhận thức, cần thêm nghiên cứu để làm rõ vai trò của nhận thức kiểm soát hành vi trong tài chính nghỉ hưu (Kimiyağlam & ctg., 2019).

H9: Khi nhận thức được mình đủ điều kiện để có thể nghỉ hưu sớm, ý định của họ sẽ gia tăng thêm và xu hướng nghỉ hưu sớm là điều hiển nhiên

Từ đây hình thành mô hình nghiên cứu:

Hình 1

Mô Hình Nghiên Cứu



Ghi chú: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

3. Phương pháp và dữ liệu tổng quan

3.1. Thu thập dữ liệu

Chúng tôi đã sử dụng phương pháp khảo sát để thu thập dữ liệu, liên quan đến việc sử dụng email hoặc khảo sát trực tuyến được quản lý thông qua các câu hỏi của Google Biểu mẫu. Dữ liệu được thu thập từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2023, kết quả thu được 760 phiếu khảo sát sau khi đã loại bỏ các phiếu không thoả. Lợi ích chính của việc sử dụng bảng câu hỏi là sử dụng tối ưu thời gian, nguồn lực tài chính và sự tập trung khi thu thập dữ liệu từ một nhóm phụ (Evans & Mathur, 2018).

3.2. Đối tượng và quy trình thu thập dữ liệu

Ban đầu, bảng khảo sát được gửi đến một nhóm nhỏ 30 cá nhân để thu thập ý kiến đóng góp và phản hồi về bảng câu hỏi trước khi tiến hành khảo sát đại trà. Các đóng góp tập trung vào các khía cạnh như cách sử dụng từ ngữ, độ rõ ràng của câu hỏi và cách diễn đạt cụ thể. Sau đó, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện kết hợp với hiệu ứng tuyệt lẫn - người được khảo sát gửi liên kết khảo sát này cho bạn bè và gia đình - cũng như tận dụng mối quan hệ với giáo viên và bạn bè lâu năm để thu thập dữ liệu. Ngoài ra, các trang mạng xã hội như Facebook, Zalo cũng được sử dụng hiệu quả vì chúng cho phép chia sẻ nội dung trên trang cá nhân và thiết lập kết nối với bạn bè và những người quan tâm đến nghiên cứu.

Trong mẫu nghiên cứu có 12 người thất nghiệp (1.6%). Đối với nhóm này, việc trả lời các câu hỏi liên quan đến “nghỉ hưu sớm” được hiểu theo nghĩa rộng hơn là “ngừng tham gia lực lượng lao động” thay vì “nghỉ hưu từ công việc hiện tại”. Nhóm nghiên cứu đã giữ lại nhóm này trong phân tích vì họ vẫn có thể có ý định về việc tham gia lao động trong tương lai và các quyết định tài chính liên quan.

3.3. Công cụ đo lường

Về biến độc lập, nhóm tác giả sử dụng bộ câu hỏi đại diện cho Thái độ hướng đến việc nghỉ hưu sớm (attitude) dựa trên nghiên cứu của Van Dam và cộng sự, (2009) kết hợp với Xiao và Wu (2008). Đối với biến Chuẩn mực quan điểm (subjective norm) và Nhận thức kiểm soát hành vi (perceived behavioral control), nhóm tham khảo thang đo của Xiao và Wu (2008), Bộ câu hỏi gồm 04 mục về Quản lý tài chính (FM) được sử dụng từ nghiên cứu của Davis và Weber (1990), trong khi 03 câu hỏi về Điều kiện làm việc (work condition) và 06 câu hỏi về Áp lực gia đình (family pressure) được lấy từ nghiên cứu của Dal Bianco và cộng sự (2015), Đối với biến phụ thuộc, nhóm sử dụng thang đo của Singla và cộng sự (2020) để đo lường Ý định nghỉ hưu sớm (early retirement intention), và bảng hỏi của Vieira và cộng sự (2022) để đo lường Hành vi tích lũy nguồn lực tài chính (financial resource behavior), với một số điều chỉnh nhằm phù hợp với bối cảnh nghiên cứu và tất cả ở thang đo 5 Likert. Ngoài ra, hiểu biết tài chính (Financial Literacy - FL) được đo lường dựa trên các câu hỏi từ (OECD, 2022), theo đề xuất của Lusardi và Mitchell (2017), với trọng số đồng đều cho 07 câu hỏi; sau đó, dữ liệu được phân nhóm bằng phương pháp k-clustering nhằm xác định các mức độ hiểu biết tài chính khác nhau.

Nghiên cứu sử dụng các thang đo đã được kiểm định từ các nghiên cứu trước nhằm đảm bảo tính tin cậy và độ giá trị đã được chứng minh. Tuy nhiên, các thang đo được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh nghỉ hưu sớm và nhằm thay đổi đối tượng và ngữ cảnh ứng dụng để đảm bảo tính phù hợp với mục tiêu nghiên cứu cụ thể.

Thang đo áp lực gia đình được chuyển đổi từ thang đo yếu tố công việc của Dal Bianco và cộng sự (2015) bằng cách thay đổi ngữ cảnh từ công việc sang gia đình. Việc chuyển đổi này có cơ sở lý thuyết vì cả hai đều đo lường áp lực tâm lý và gánh nặng trách nhiệm - chỉ khác nhau về nguồn gốc (công việc vs gia đình). Tương tự với thang đo hành vi tích lũy nguồn lực tài chính điều chỉnh bằng việc thay “tình hình tài chính” thành “nguồn tài chính” vì cả hai đều là quyết định tài chính dài hạn có rủi ro, đòi hỏi sự cân nhắc kỹ lưỡng về thái độ cá nhân, ảnh hưởng xã hội và khả năng kiểm soát.

Ngoài ra, các thang đo chuẩn mực quan điểm và nhận thức kiểm soát hành vi sử dụng khung (Xiao & Wu, 2008), dựa trên những tính tương đồng khi quản lý nợ và kế hoạch nghỉ hưu sớm đều là quyết định tài chính dài hạn có rủi ro, đòi hỏi sự cân nhắc về thái độ cá nhân, ảnh hưởng xã hội và khả năng kiểm soát tài chính, đồng thời các thang đo đều áp dụng Theory of Planned Behavior của Ajzen. Do đó nhóm tác giả sử dụng nhóm câu hỏi này nhằm đo lường chuẩn mực quan điểm và nhận thức kiểm soát hành vi.

3.4. Phương pháp phân tích dữ liệu

Nghiên cứu này nhằm mục đích làm nổi bật các tác động được kiểm duyệt và tác động trung gian của ERI và tính điều tiết FL đối với sự tiến triển từ ý định nghỉ hưu sớm đến lập kế hoạch tài chính nghỉ hưu sớm, là một khung khái niệm kết hợp đồng thời cả hai tác động (Andreeva & Kianto, 2011; Hayes, 2015). Tác giả sử dụng phương pháp PLS-SEM để phân tích dữ liệu và hồi quy đa nhóm để làm nổi bật sự khác biệt giữa dữ liệu mẫu đầy đủ, nhóm FL cao và nhóm FL thấp.

4. Kết quả

4.1. Đặc điểm mẫu

Kết quả mô tả nhân khẩu học cho thấy cơ cấu người tham gia khảo sát khá đa dạng về giới tính, độ tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn, thu nhập, nơi sinh sống và tình trạng hôn nhân. Về giới tính, nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới với 53.5% so với 46.5%. Độ tuổi của người tham gia tập trung chủ yếu ở nhóm 18 - 27 tuổi (51.0%), tiếp theo là nhóm 28 - 42 tuổi (29.7%) và nhóm 42 - 53 tuổi (14.5%), trong khi các nhóm từ 53 tuổi trở lên chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ (4.8% cộng lại). Về nghề nghiệp, học sinh và sinh viên chiếm tỷ lệ lớn nhất (41.8%), kế đến là người có việc làm toàn thời gian (36.9%), tự làm chủ/làm nghề tự do (10%), và một tỷ lệ nhỏ hơn thuộc các nhóm nghỉ hưu, thất nghiệp (1.6%) hoặc làm bán thời gian. Xét về trình độ học vấn, phần lớn người tham gia có trình độ cao đẳng hoặc đại học (54.9%), tiếp theo là sau đại học (17.5%), trong khi các nhóm dưới trung học phổ thông và trung học phổ thông chiếm tỷ lệ gần tương đương (13.7% và 13.9%). Về tình trạng hôn nhân, tỷ lệ đang có chồng/vợ là cao nhất (38.4%), tiếp theo là chưa kết hôn (36.7%), độc thân (22.2%) và đã ly dị (2.6%). Địa bàn khảo sát được thực hiện trên phạm vi toàn quốc với phân bố cụ thể: 74.2% miền Nam, 14.2% miền Trung, 11.6% miền Bắc, bao gồm cả thành phố lớn (35.7%), khu vực thành thị (37.6%) và nông thôn (26.7%).

Việc tập trung vào nhóm tuổi trẻ (18 - 42 tuổi chiếm 80.7%) với mục tiêu nghiên cứu về ý định nghỉ hưu sớm vì đây là nhóm có thời gian dài nhất để lập kế hoạch tài chính và thực hiện quyết định nghỉ hưu sớm. Nghiên cứu phản ánh xu hướng của thế hệ millennials và Gen Z có quan điểm khác biệt về cân bằng cuộc sống - công việc và ngày càng quan tâm đến nghỉ hưu sớm, thể hiện qua hiện tượng độc lập tài chính, nghỉ hưu sớm đang phổ biến.

Mẫu có trình độ học vấn cao (72.4% có bằng cao đẳng trở lên) và khả năng tiếp cận thông tin tốt, giúp đưa ra đánh giá có cơ sở về kế hoạch tài chính dài hạn. Mặc dù việc tập

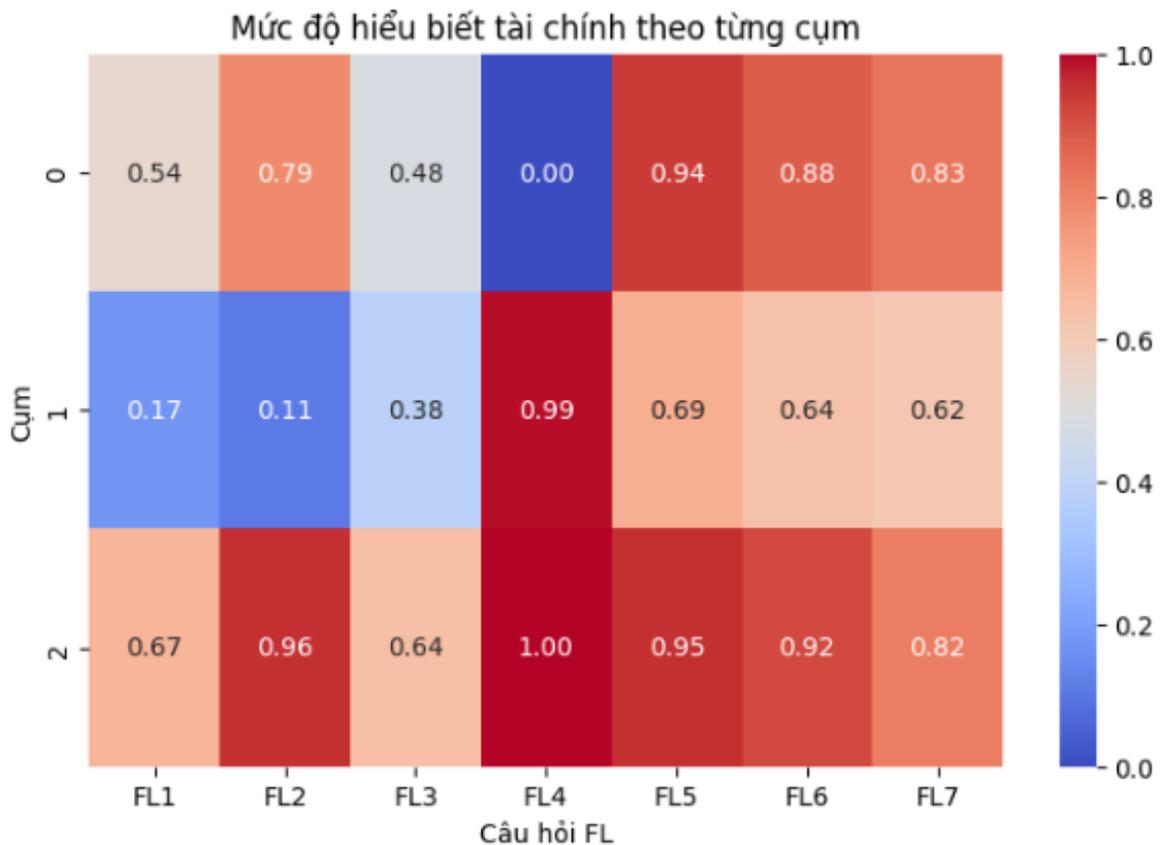
trung vào nhóm tuổi trẻ có thể hạn chế tính tổng quát hóa, nhưng điều này không làm giảm giá trị nghiên cứu vì mẫu đại diện cho lực lượng lao động chính của Việt Nam trong 20 - 30 năm tới và cung cấp cơ sở cho các nghiên cứu tương lai mở rộng sang nhóm tuổi khác.

4.2. Phân nhóm đối tượng thông qua K-means clustering

Thực hiện phân nhóm và chọn K tối ưu là 03, với số cụm bằng 03 nhóm sẽ phân loại nhóm đối tượng tiếp thông qua về việc đánh giá điểm trung bình của các câu hỏi trong 03 cụm nhằm xác định đâu là nhóm hiểu biết cao, thấp và trung bình.

Hình 2

Biểu Đồ Xác Suất Trả Lời Đúng các Câu Hỏi Phân theo Cụm



Ghi chú: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm nghiên cứu

4.3. Đánh giá mô hình đo lường (Measurement Model Evaluation)

4.3.1. Hệ số tải nhân tố và độ tin cậy

Sau khi loại bỏ các chỉ số không phù hợp, nhóm nghiên cứu còn lại các chỉ số như trong bảng, với hệ số tải nhân tố lớn hơn 0.7, chứng tỏ mô hình có tính hợp lệ tốt (Sarstedt & ctg., 2021). Điều này cho thấy các chỉ số đo lường có mối liên hệ mạnh với các yếu tố tổng thể. Sarstedt và cộng sự (2021) cũng chỉ ra rằng các hệ số tải từ 0.4 đến 0.7 có thể giữ lại nếu chỉ số CR và AVE đạt ngưỡng yêu cầu. Do đó, nhóm nghiên cứu giữ lại các chỉ số này và tiếp tục đánh giá qua CR, Cronbach's Alpha và AVE. Kết quả cho thấy rằng Cronbach's Alpha và CR của các nhân tố đều đạt ở mức phù hợp, với CR đều lớn hơn 0.7. Theo Bagozzi và Yi (1988); Henseler và Sarstedt (2013); Sarstedt và cộng sự (2021) thì đây là ngưỡng phù hợp cũng như Cronbach's Alpha cũng đều lớn hơn 0.7. Về tính hội tụ cho thấy rằng các nhân tố đều có AVE đều lớn hơn 0.5 và đây là ngưỡng thoả mãn theo Sarstedt và cộng sự (2021).

Bảng 1

Kết Quả Đánh Giá Thang Đo

Biến quan sát	OL
Áp lực gia đình - Family Pressure (FP) $\alpha = 0.870$, $CR = 0.906$, $AVE = 0.659$	
FP1: Gia đình hiện tại khiến bạn cảm thấy căng thẳng hoặc stress	0.737
FP2: Công việc gia đình đòi hỏi bạn phải có thể chất cao	0.812
FP3: Công việc gia đình khiến bạn tiêu tốn nhiều thời gian	0.863
FP4: Công việc gia đình khiến bạn phải tập trung cao độ	0.838
FP5: Bạn cảm thấy căng thẳng khi nhắc đến gia đình và làm việc nhà	0.803
Điều kiện làm việc - Work Condition (WC) $\alpha = 0.867$, $CR = 0.901$, $AVE = 0.753$	
WC1: Công việc hiện tại khiến các bạn bị căng thẳng hoặc stress	0.969
WC2: Công việc của bạn yêu cầu thể chất cao	0.820
WC3: Công việc của bạn yêu cầu sự tập trung tinh thần cao độ	0.804
Quản lý tài chính - Financial Management (FM) $\alpha = 0.849$, $CR = 0.898$, $AVE = 0.688$	
FM1: Bạn lên kế hoạch chi tiết trước khi chi tiêu tiền	0.827
FM2: Bạn ghi lại các khoản chi tiêu của mình thường xuyên	0.813
FM3: Bạn thường xuyên đối chiếu các khoản chi tiêu so với kế hoạch của mình và điều chỉnh lại chi tiêu cho phù hợp	0.871
FM4: Bạn thường xuyên đánh giá giá trị các loại tài sản và nợ của gia đình và so sánh chúng để xem tài sản ròng của mình được bao nhiêu	0.807
Hành vi tích lũy nguồn lực tài chính - Financial Resource behavior (FR) $\alpha = 0.842$, $CR = 0.893$, $AVE = 0.676$	
FR1: Tôi thường so sánh nguồn tài chính hiện tại của mình với nguồn tài chính mà tôi muốn có khi nghỉ hưu	0.835
FR2: Tôi nghĩ về các vấn đề tài chính của những người đã nghỉ hưu	0.849
FR3: Tôi thường nói chuyện với gia đình về các vấn đề tài chính cho những người đã nghỉ hưu	0.821
FR4: Tôi có những mục tiêu cụ thể liên quan đến nguồn tài chính mà tôi muốn có khi nghỉ hưu	0.781
Thái độ hướng đến việc nghỉ hưu sớm - Attitude toward ERI (ATT) $\alpha = 0.860$, $CR = 0.912$, $AVE = 0.776$	
ATT1: Tôi nghĩ người dân nên có cơ hội nghỉ hưu sớm	0.848

Biến quan sát	OL
ATT2: Ý định nghỉ hưu sớm của tôi là tốt	0.89
ATT3: Ý định nghỉ hưu sớm của tôi là khôn ngoan	0.904
Chuẩn mực quan điểm - Subjective Norm (SN) $\alpha = 0.866$, $CR = 0.937$, $AVE = 0.882$	
SN1: Vợ/chồng của bạn	0.947
SN2: Bạn bè của bạn	0.931
Nhận thức kiểm soát hành vi - Perceived Behavioral Control (PBC) $\alpha = 0.798$, $CR = 0.908$, $AVE = 0.831$	
PBC1: Đánh giá mức độ khó khăn khi duy trì chế độ nghỉ hưu sớm	0.925
PBC2: Nếu muốn, tôi có thể dễ dàng nghỉ hưu sớm	0.898
Ý định nghỉ hưu sớm - Early Retirement Intention (ERI) $\alpha = 0.732$, $CR = 0.833$, $AVE = 0.558$	
ERI1: Tôi thường nghĩ đến việc nghỉ hưu trước tuổi nghỉ hưu quy định	0.599
ERI2: Tôi thường thảo luận về việc nghỉ hưu sớm với bạn bè hoặc đồng nghiệp của mình	0.772
ERI3: Tôi cảm thấy sức khỏe của mình sẽ không cho phép tôi làm việc cho đến tuổi nghỉ hưu quy định	0.771
ERI4: Tôi sẽ nghỉ hưu sớm nhất có thể	0.828

Ghi chú: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu

4.3.2. Đánh giá giá trị phân biệt (Discriminant Validity) - HTMT

Kết quả về đánh giá tính phân biệt thông qua chỉ số HTMT, Hầu hết các yếu tố trong mô hình có giá trị HTMT thấp (< 0.2), cho thấy tính phân biệt tốt và các yếu tố này không bị trùng lặp thông tin. Các giá trị đều cho thấy nhỏ hơn 0.9 thỏa mãn về tính phân biệt (Hair & ctg., 2014) hay nhỏ hơn 0.85 (Watson & ctg., 1995).

Bảng 2

Giá Trị Phân Biệt HTMT

	ATT	ERI	FM	FP	FR	PBC	SN	WC
ATT								
ERI	0.175							
FM	0.288	0.394						
FP	0.468	0.525	0.319					
FR	0.395	0.442	0.591	0.281				
PBC	0.553	0.448	0.255	0.467	0.489			
SN	0.723	0.348	0.291	0.512	0.344	0.681		
WC	0.193	0.103	0.305	0.111	0.234	0.057	0.037	

Ghi chú: Kết quả nghiên cứu

4.4. Đánh giá mô hình cấu trúc (Structural Model Evaluation)

4.4.1. Kiểm tra hiện tượng cộng tuyến (VIF)

Kết quả kiểm tra hiện tượng cộng tuyến thông qua chỉ số VIF cho thấy rằng không có hiện tượng cộng tuyến xảy ra, các chỉ số VIF đều nhỏ hơn 3. Theo Hair và cộng sự (2019) đã đưa ra các ngưỡng giá trị VIF trong đó có đề cập rằng VIF bé hơn 3 điều này thể hiện rằng mô hình không gặp hiện tượng cộng tuyến.

Bảng 3

Kết Quả Kiểm Định Inner VIF

	ERI	FR
ATT	1.971	
ERI		1.197
FM	1.229	1.155
FP	1.461	
FR		
PBC	1.683	
SN	2.151	
WC	1.408	

Ghi chú: Kết quả nghiên cứu

4.4.2. Kiểm định giả thuyết bằng Bootstrapping

4.4.2.1. Đánh giá ý nghĩa quan hệ tác động trực tiếp

Thông qua kết quả thực hiện Bootstrapping để tăng mức độ ý nghĩa thống kê cho bộ dữ liệu, các mối quan hệ có ý nghĩa tích cực và tác động mạnh mẽ bao gồm FM -> FR, FP -> ERI (hệ số 0.324), ERI -> FR (hệ số 0.231), và PBC -> ERI (hệ số 0.242), FL_high -> FR (hệ số 0.09), trong đó FM có ảnh hưởng mạnh mẽ đến FR với hệ số là 0.454, và FP và PBC có ảnh hưởng đáng kể đến ERI, các mối tác động đều có ý nghĩa ở mức 5%. Các mối quan hệ tiêu cực có ý nghĩa bao gồm ATT -> ERI (hệ số -0.274) và WC -> ERI (hệ số -0.088).

Bảng 4

Kết Quả Đánh Giá Mức Độ Ý Nghĩa Quan Hệ Tác Động Trực Tiếp của các Biến trong Mô Hình

	Mẫu gốc	Trung bình mẫu	Độ lệch chuẩn	Thống kê T	Giá trị P
ATT -> ERI	-0.274	-0.231	0.107	2.558	0.0110
ERI -> FR	0.231	0.232	0.037	6.33	0.0000
FM -> ERI	0.172	0.172	0.041	4.237	0.0000
FM -> FR	0.454	0.454	0.041	11.146	0.0000
FP -> ERI	0.324	0.322	0.04	8.129	0.0000
PBC -> ERI	0.242	0.236	0.046	5.294	0.0000
SN -> ERI	0.15	0.137	0.056	2.678	0.0070
WC -> ERI	-0.088	-0.094	0.047	1.877	0.0610

Ghi chú: Kết quả nghiên cứu

4.4.2.2. Đánh giá kích thước ảnh hưởng (Effect Size - f^2)

Để đánh giá chính xác hơn về mức độ ảnh hưởng, chúng ta xem xét đến chỉ số f square của các đường dẫn, kết quả cho thấy rằng có 06 đường dẫn có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, bao gồm ATT -> ERI, ERI -> FR, FM -> ERI, FM -> FR, FP -> ERI và PBC -> ERI. Dựa vào mức độ tác động được Cohen (1988) đưa ra, ta có kết luận rằng phần lớn các đường dẫn đều ở mức tác động nhỏ là lớn hơn 0.02 và bé hơn hoặc bằng 0.15 chỉ có FM -> FR là có mức tác động ở mức trung bình.

Bảng 5

Đánh Giá Kết Quả Kích Thước Ảnh Hưởng thông qua F Square

	Mẫu gốc	Trung bình mẫu	Độ lệch chuẩn	Thống kê T	Giá trị P
ATT -> ERI	0.0570	0.05	0.02	2.811	0.0050
ERI -> FR	0.0720	0.075	0.024	3.012	0.0030
FM -> ERI	0.0350	0.037	0.018	1.999	0.0460
FM -> FR	0.2780	0.283	0.063	4.383	0.0000
FP -> ERI	0.1100	0.111	0.03	3.689	0.0000
PBC -> ERI	0.0530	0.053	0.021	2.563	0.0100
SN -> ERI	0.0160	0.015	0.011	1.463	0.1440
WC -> ERI	0.0090	0.013	0.009	0.991	0.3220

Ghi chú: Kết quả nghiên cứu

4.4.3. Đánh giá mức độ tác động trung gian

Để đánh giá mức độ tác động trung gian, thông qua tác động gián tiếp chúng ta thấy được rằng giả thuyết trung gian của ERI (FM -> ERI -> FR) được ủng hộ và có mức ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Về mức độ tác động trực tiếp ta thấy được rằng sự tác động của FM -> ERI và ERI -> FR cũng như FM -> FR đều có giá trị dương (theo Bảng 6), điều này thể hiện rằng ERI đóng vai trò hiệu ứng bổ sung khi xét về mức độ tác động trung gian.

Bảng 6

Tác Động Trung Gian của các Đường Dẫn Trong Mô Hình Specific Indirect Effects

	Mẫu gốc	Trung bình mẫu	Độ lệch chuẩn	Thống kê T	Giá trị P
ATT -> ERI -> FR	-0.064	-0.054	0.026	2.459	0.0140
FM -> ERI -> FR	0.04	0.04	0.011	3.555	0.0000
FP -> ERI -> FR	0.075	0.074	0.014	5.53	0.0000
PBC -> ERI -> FR	0.056	0.055	0.016	3.607	0.0000
SN -> ERI -> FR	0.035	0.032	0.014	2.469	0.0140
WC -> ERI -> FR	-0.02	-0.022	0.011	1.819	0.0690

Ghi chú: Kết quả nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu tiến hành trích xuất giá trị total effect và total indirect effects nhằm đánh giá thông qua chỉ số VAF, dựa vào số liệu từ bảng total indirect effects và total effects cho thấy VAF đại diện bằng $0.053/0.489 = 0.1083$.

Bảng 7

Kết Quả Tổng Tác Động Gián Tiếp và Tổng Tác Động Đánh Giá Môi Quan Hệ Trung Gian

	Đường dẫn	Mẫu gốc	Trung bình mẫu	Độ lệch chuẩn	Thống kê T	Giá trị P
Tổng tác động gián tiếp	FM -> FR	0.053	0.052	0.012	4.225	0.000
Tổng tác động	FM -> FR	0.489	0.491	0.04	12.13	0.000

Ghi chú: Kết quả nghiên cứu

4.4.4. Đánh giá tác động điều tiết

Nhóm nghiên cứu phân chia dữ liệu thành ba nhóm theo mức độ hiểu biết tài chính (cao, trung bình, thấp) và thực hiện phân tích MGA. Mục tiêu là so sánh mức độ tác động giữa nhóm hiểu biết tài chính cao và thấp. Kết quả kiểm định sự bất biến thành phần (MICOM step 2) cho thấy hầu hết các yếu tố (ATT, ERI, FM, FP, FR, PBC, WC, SN) có sự đo lường ổn định giữa các nhóm, với p-value lớn hơn 0.05.

Kết quả cho thấy mô hình chỉ có trạng thái đo lường bất biến bán phần, và việc gộp các biến để gia tăng quan sát nhằm tăng khả năng có ý nghĩa thống kê là không thể thực hiện. Kiểm định MICOM step 3 chỉ ra rằng giá trị trung bình và phương sai giữa các nhóm không bằng nhau, do đó không thể gộp lại. Vì vậy, nhóm nghiên cứu tách các nhóm ra để đánh giá sự khác biệt tác động giữa nhóm hiểu biết tài chính cao và thấp, mà không so sánh với nhóm trung bình.

Kết quả từ đa nhóm PLS cho thấy sự nhất quán giữa các phương pháp kiểm định trong việc đánh giá các mối quan hệ trong mô hình. Mối quan hệ ERI -> FR có p-value nhỏ hơn 0.05 ở tất cả các phương pháp, chỉ ra sự khác biệt đáng kể giữa hai nhóm. Các mối quan hệ FM -> ERI và FP -> ERI có p-value gần 0.05 ở cả ba phương pháp. Tuy nhiên, các mối quan hệ như FM -> FR, PBC -> ERI, SN -> ERI, và WC -> ERI đều có p-value lớn, không có sự khác biệt đáng kể. Tóm lại, các phương pháp kiểm định đều cho thấy sự ổn định trong các mối quan hệ và hỗ trợ nhau trong việc xác nhận các mối quan hệ có sự khác biệt đáng kể, giữa nhóm hiểu biết cao và thấp về tác động đến ý định nghỉ hưu sớm.

Bảng 8

Tổng Hợp Kết Quả của các Phương Pháp Phân Tích Đa Nhóm

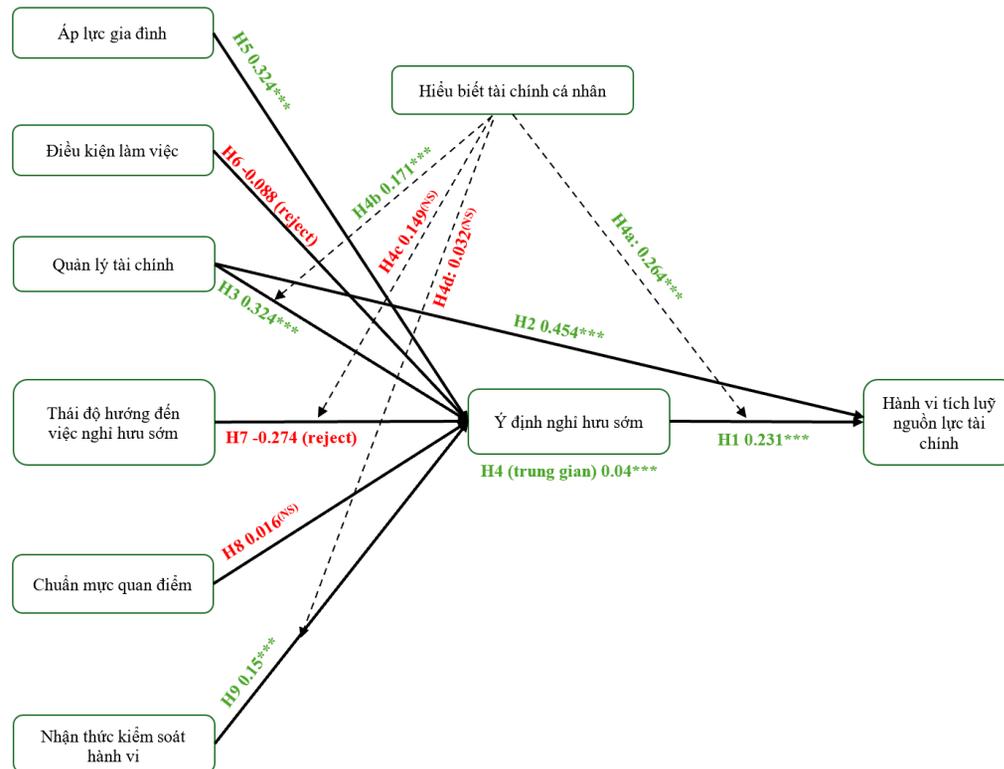
Hệ số đường dẫn	Kiểm định hoán vị Permutation test		PLS-MGA		Kiểm định t Welch Satterthwaite	
	Hệ số đường dẫn (FL_thấp - FL_cao)	P_value	Hệ số đường dẫn (FL_thấp - FL_cao)	P_value	Hệ số đường dẫn (FL_thấp - FL_cao)	P_value
ATT -> ERI	0.149	0.147	0.149	0.326	0.149	0.421
ERI -> FR	0.264	0.001	0.264	0.001	0.264	0.002
FM -> ERI	0.171	0.049	0.171	0.057	0.171	0.059
FM -> FR	0.024	0.770	0.024	0.770	0.024	0.788
FP -> ERI	-0.172	0.031	-0.172	0.069	-0.172	0.069
PBC -> ERI	0.032	0.733	0.032	0.770	0.032	0.77
SN -> ERI	-0.048	0.668	-0.048	0.657	-0.048	0.674
WC -> ERI	-0.122	0.142	-0.122	0.321	-0.122	0.302

Ghi chú: Kết quả nghiên cứu

Từ các phân tích trên cho thấy kết quả kiểm định giả thuyết qua hình sau:

Hình 3

Kết Quả Mô Hình Nghiên Cứu



Ghi chú: Kết quả nghiên cứu

5. Kết luận

5.1. Hàm ý lý thuyết

Nghiên cứu của chúng tôi đóng góp vào tài liệu hiện có bằng cách cung cấp một góc nhìn mới về các quyết định nghỉ hưu sớm, đặc biệt thông qua khuôn khổ lý thuyết về sự tham gia của khách hàng. Nghiên cứu này phù hợp với các công trình trước đây Brüggem và cộng sự (2017); Van Rooij và cộng sự (2011) và làm rõ vai trò của các yếu tố xã hội, tâm lý và tài chính cá nhân trong việc ảnh hưởng đến quyết định nghỉ hưu sớm. Ngoài ra, kết quả cho thấy khác với các nghiên cứu trước, áp lực điều kiện làm việc, thái độ đối với nghỉ hưu và quan điểm xã hội không ảnh hưởng rõ rệt đến ý định nghỉ hưu. Đồng thời, hiểu biết tài chính cũng không đóng vai trò điều tiết tích cực giữa thái độ, nhận thức và ý định nghỉ hưu, cho thấy các yếu tố này có thể chỉ mang tính tham khảo hơn là quyết định thực sự. Điều này có thể phản ánh bối cảnh đặc thù của mẫu khảo sát, nơi mà yếu tố tài chính chưa thực sự được xem là công cụ hỗ trợ ra quyết định rõ nét, hoặc áp lực công việc chưa đủ lớn để trở thành động lực quyết định nghỉ hưu. Tuy nhiên, bằng cách áp dụng phân tích trung gian, chúng tôi làm sáng tỏ mối quan hệ phức tạp giữa các yếu tố này, như Hayes (2018) đã chỉ ra.

5.2. Hàm ý thiết thực

Đóng góp thực tế của nghiên cứu này là làm rõ tác dụng phòng ngừa của kiến thức tài chính đối với kế hoạch nghỉ hưu sớm, đặc biệt khi xem xét các yếu tố điều hòa (Tomar & ctg., 2021). Nghiên cứu xác nhận rằng hiểu biết tài chính cao hơn liên quan đến việc giảm chuyển đổi từ ý định sang hành vi nghỉ hưu sớm, giúp ngăn ngừa kiệt sức và lập kế hoạch tài chính

bền vững (Leinonen & ctg., 2020). Phát hiện này có ý nghĩa đối với các công ty bảo hiểm, quỹ hưu trí và nhà hoạch định chính sách trong việc thúc đẩy tính bền vững tài chính (Bongini & Cucinelli, 2019). Ngoài ra, nghiên cứu cũng cung cấp thông tin hữu ích giúp các cơ quan chức năng quản lý xu hướng nghỉ hưu và giám sát các quỹ hưu trí, chính sách lao động.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu còn một số hạn chế: thang đo hiểu biết tài chính (FL) dùng 07 câu để chia nhóm dữ liệu để phân tích tác động điều tiết và áp dụng K-means ($k = 3$) chưa đạt chuẩn theo đồ thị. Những điểm này gợi ý rằng các nghiên cứu tiếp theo cần thống nhất phương pháp đo lường và tối ưu kỹ thuật phân cụm để nâng cao độ tin cậy và tính đại diện của mô hình. Hướng nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng yếu tố tâm lý xã hội, so sánh kế hoạch nghỉ hưu sớm giữa các nhóm nghề và khu vực, thử nghiệm can thiệp giáo dục tài chính, phân tích động thái quyết định theo thời gian, và khám phá vai trò của công nghệ tài chính trong việc nâng cao kiến thức tài chính.

ĐÓNG GÓP KHOA HỌC

Bài báo xác định rõ khoảng trống nghiên cứu; bài báo mở rộng hoặc bổ sung lý thuyết hiện có; bài báo đề xuất mô hình lý thuyết hoặc mô hình phân tích mới; bài báo có ý nghĩa thống kê và thực tiễn rõ ràng; bài báo đưa ra hàm ý chính sách, quản trị hoặc công nghệ.

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

CRedit: **Nguyễn Văn Tiến Sơn**: Xây dựng ý tưởng, Viết bản thảo ban đầu, Phương pháp, Phân tích, Quản lý dữ liệu; **Trần Ngọc Hòa**: Xây dựng ý tưởng, Viết bản thảo ban đầu, Hiệu đính, Điều tra khảo sát, Tham gia chỉnh sửa và phản biện nội bộ bản thảo; **Trương Thị Nhi**: Xây dựng ý tưởng, Viết bản thảo ban đầu, Hiệu đính, Điều tra khảo sát.

TUYÊN BỐ KHÔNG CÓ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Các tác giả cam kết, tuyên bố không có bất kỳ xung đột lợi ích nào liên quan đến việc công bố bài báo này.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Ajzen, I. (2002). Perceived behavioral control, self-efficacy, locus of control, and the theory of planned behavior. *Journal of Applied Social Psychology*, 32(4), 665-683.
- Ajzen, I., & Kruglanski, A. W. (2019). Reasoned action in the service of goal pursuit. *Psychological Review*, 126(5), 774-786. <https://doi.org/10.1037/rev0000155>
- Altfest, L. (2004). Personal financial planning: Origins, developments and a plan for future direction. *The American Economist*, 48(2), 53-60.
- Amani, J., Luvanga, B., Kihaga, H., Ndeskoi, T., & Gabriel, L. (2023). Why do academics fail to plan for retirement? Employers' and employees' views. *Journal of Aging Studies*, 64, Article 101103.
- Andreeva, T., & Kianto, A. (2011). Knowledge processes, knowledge-intensity and innovation: A moderated mediation analysis. *Journal of Knowledge Management*, 15(6), 1016-1034. <https://doi.org/10.1108/13673271111179343>

- Astuti, R. N., & Hartoyo, H. (2013). Pengaruh nilai, tingkat pengetahuan, dan sikap terhadap perencanaan keuangan hari tua [The influence of values, level of knowledge, and attitudes on retirement financial planning]. *Jurnal Ilmu Keluarga dan Konsumen*, 6(2), 109-118. <https://doi.org/10.24156/jikk.2013.6.2.109>
- Bagozzi, R. P., & Yi, Y. (1988). On the evaluation of structural equation models. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 16(1), 74-94.
- Billari, F. C., Gentile, M., & Linciano, N. (2019). Who intends to become financially literate? Insights from the theory of planned behaviour. *SSRN Electronic Journal*, Article 3494984. <https://doi.org/10.2139/ssrn.3494984>
- Bongini, P., & Cucinelli, D. (2019). University students and retirement planning: Never too early. *International Journal of Bank Marketing*, 37(3), 775-797. <https://doi.org/10.1108/IJBM-03-2018-0066>
- Boot, C. R. L., Scharn, M., van der Beek, A. J., Andersen, L. L., Elbers, C. T. M., & Lindeboom, M. (2019). Effects of early retirement policy changes on working until retirement: Natural experiment. *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 16(20), Article 3895.
- Brüggen, E. C., Hogreve, J., Holmlund, M., Kabadayi, S., & Löfgren, M. (2017). Financial well-being: A conceptualization and research agenda. *Journal of Business Research*, 79(1), 228-237. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2017.03.013>
- Brüggen, E. C., Post, T., & Schmitz, K. (2019). Interactivity in online pension planners enhances engagement with retirement planning - but not for everyone. *Journal of Services Marketing*, 33(4), 488-501. <https://doi.org/10.1108/JSM-02-2018-0082>
- Cohen, J. (1988). *Statistical power analysis for the behavioral sciences* (2nd ed.). Lawrence Erlbaum Associates.
- Copur, Z., & Gutter, M. S. (2019). Economic, sociological, and psychological factors of the saving behavior: Turkey case. *Journal of Family and Economic Issues*, 40(2), 305-322. <https://doi.org/10.1007/s10834-018-09606-y>
- Croy, G., Gerrans, P., & Speelman, C. (2010). The role and relevance of domain knowledge, perceptions of planning importance, and risk tolerance in predicting savings intentions. *Journal of Economic Psychology*, 31(6), 860-871. <https://doi.org/10.1016/j.joep.2010.06.002>
- Dal Bianco, C., Trevisan, E., & Weber, G. (2015). "I want to break free". The role of working conditions on retirement expectations and decisions. *European Journal of Ageing*, 12(1), 17-28. <https://doi.org/10.1007/s10433-014-0326-8>
- Davis, E. P., & Weber, J. A. (1990). Patterns and obstacles to financial management. *Journal of Financial Counseling and Planning*, 1(402), 41-52.
- de Wind, A., Geuskens, G. A., Ybema, J. F., Bongers, P. M., & van der Beek, A. J. (2015). The role of ability, motivation, and opportunity to work in the transition from work to early retirement - testing and optimizing the early retirement model. *Scandinavian Journal of Work, Environment & Health*, 41(1), 24-35.
- Dingemans, E., & Möhring, K. (2019). A life course perspective on working after retirement: What role does the work history play? *Advances in Life Course Research*, 39(1), 23-33.

- Elder, G. H., Johnson, M. K., & Crosnoe, R. (2003). The emergence and development of life course theory. In *Handbook of the life course* (pp. 3-19). Springer. https://doi.org/10.1007/978-0-387-75966-3_1
- Evans, J. R., & Mathur, A. (2018). The value of online surveys: A look back and a look ahead. *Internet Research*, 28(4), 854-887. <https://doi.org/10.1108/IntR-03-2018-0089>
- Farhi, E., & Panageas, S. (2007). Saving and investing for early retirement: A theoretical analysis. *Journal of Financial Economics*, 83(1), 87-121. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2006.10.008>
- Fisher, G. G., Chaffee, D. S., & Sonnega, A. (2016). Retirement timing: A review and recommendations for future research. *Work, Aging and Retirement*, 2(2), 230-261. <https://doi.org/10.1093/workar/waw001>
- Gettings, P. E., & Anderson, L. B. (2018). Applying a life course perspective to retirement: A literature review and research agenda for communication scholars. *Annals of the International Communication Association*, 42(3), 224-241.
- Giles, M., & Larmour, S. (2000). The theory of planned behavior: A conceptual framework to view the career development of women. *Journal of Applied Social Psychology*, 30(10), 2137-2157.
- Goyal, K., Kumar, S., & Hoffmann, A. (2023). The direct and indirect effects of financial socialization and psychological characteristics on young professionals' personal financial management behavior. *International Journal of Bank Marketing*, 41(7), 1550-1584. <https://doi.org/10.1108/IJBM-09-2022-0419>
- Griffin, B., Loe, D., & Hesketh, B. (2012). Using proactivity, time discounting, and the theory of planned behavior to identify predictors of retirement planning. *Educational Gerontology*, 38(12), 877-889. <https://doi.org/10.1080/03601277.2012.660857>
- Guo, J., Nazri, M., & Fernandez, K. (2024). Psychological factors and retirement planning behavior among Chinese university faculty members: The mediating effects of retirement planning intention. *Educational Gerontology*, 50(1), 1-16. <https://doi.org/10.1080/03601277.2024.2417459>
- Hair, J. F., Sarstedt, M., Hopkins, L., & Kuppelwieser, V. G. (2014). Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) an emerging tool in business research. *European Business Review*, 26(2), 106-121. <https://doi.org/10.1108/EBR-10-2013-0128>
- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review*, 31(1), 2-24. <https://doi.org/10.1108/EBR-11-2018-0203>
- Harahap, S., Thoyib, A., Sumiati, S., & Djazuli, A. (2022). The impact of financial literacy on retirement planning with serial mediation of financial risk tolerance and saving behavior: Evidence of medium entrepreneurs in Indonesia. *International Journal of Financial Studies*, 10(3), Article 66. <https://doi.org/10.3390/ijfs10030066>
- Hayes, A. F. (2015). An index and test of linear moderated mediation. *Multivariate Behavioral Research*, 50(1), 1-22. <https://doi.org/10.1080/00273171.2014.962683>
- Hayes, A. F. (2018). Partial, conditional, and moderated mediation: Quantification, inference, and interpretation. *Communication Monographs*, 85(1), 4-40. <https://doi.org/10.1080/03637751.2017.1352100>

- Henseler, J., & Sarstedt, M. (2013). Goodness-of-fit indices for partial least squares path modeling. *Computational Statistics*, 28(2), 565-580.
- Hermansen, Å., & Midtsundstad, T. I. (2018). *The effect of retaining bonuses on delaying early retirement - financial incentives revisited*. <https://tidsskrift.dk/njwls/index>
- Hershfield, H. E., Goldstein, D. G., Sharpe, W. F., Fox, J., Yeykelis, L., Carstensen, L. L., & Bailenson, J. N. (2011). Increasing saving behavior through age-progressed renderings of the future self. *Journal of Marketing Research*, 48(SPL), S23-S37. <https://doi.org/10.1509/jmkr.48.SPL.S23>
- Jannah, H. U. X. L. E. Y. (2022). *OECD/INFE toolkit for measuring financial literacy and financial inclusion 2022*. <https://www.oecd.org/financial/education/2022-INFE-Toolkit-Measuring-Finlit-Financial-Inclusion.pdf>
- Kawamura, T., Mori, T., Motonishi, T., & Ogawa, K. (2021). Is financial literacy dangerous? Financial literacy, behavioral factors, and financial choices of households. *Journal of the Japanese and International Economies*, 60(4), Article 101131. <https://doi.org/10.1016/j.jjie.2021.101131>
- Khuc, A. T., Phung, Q. T., & Vu, H. T. (2022). Nhân tố tác động đến ý định thực hiện độc lập tài chính-nghỉ hưu sớm của thế hệ millennials tại Việt Nam [Factors affecting the intention to achieve financial independence - early retirement of millennials in Vietnam]. *Tạp chí Kinh Tế và Phát Triển*, 30(2), 48-57.
- Kimiyagahlam, F., Safari, M., & Mansori, S. (2019). Influential behavioral factors on retirement planning behavior: The case of Malaysia. *Journal of Financial Counseling and Planning*, 30(2), 244-261. <https://doi.org/10.1891/1053-3073.30.2.244>.
- Kubicek, B., Korunka, C., Hoonakker, P., & Raymo, J. M. (2010). Work and family characteristics as predictors of early retirement in married men and women. *Research on Aging*, 32(4), 467-498.
- Kumar, S., Tomar, S., & Verma, D. (2019). Women's financial planning for retirement. *International Journal of Bank Marketing*, 37(1), 120-141. <https://doi.org/10.1108/IJBM-08-2017-0165>
- Leinonen, T., Chandola, T., Laaksonen, M., & Martikainen, P. (2020). Socio-economic differences in retirement timing and participation in post-retirement employment in a context of a flexible pension age. *Ageing and Society*, 40(2), 348-368. <https://doi.org/10.1017/S0144686X18000958>
- Lusardi, A., & Mitchell, O. S. (2017). How ordinary consumers make complex economic decisions: Financial literacy and retirement readiness. *Quarterly Journal of Finance*, 7(3), Article 1750008.
- Lusardi, A., Michaud, P. C., & Mitchell, O. S. (2017). Optimal financial knowledge and wealth inequality. *Journal of Political Economy*, 125(2), 431-477. <https://doi.org/10.1086/690950>
- Mauldin, T. A., Henager, R., Bowen, C. F., & Cheang, M. (2016). Barriers and facilitators to saving behavior in low- to moderate - income households. *Journal of Financial Counseling and Planning*, 27(2), 231-251. <https://doi.org/10.1891/1052-3073.27.2.231>

- Neupane, S., Kyrönlahti, S., Kosonen, H., Prakash, K. C., Siukola, A., Lumme-Sandt, K., Nikander, P., & Nygård, C. H. (2022). Quality of work community and workers' intention to retire. *International Archives of Occupational and Environmental Health*, 95(5), 1157-1166. <https://doi.org/10.1007/s00420-021-01826-4>
- Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2017). *Pensions at a glance 2017: OECD and G20 indicators*. OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/pension_glance-2017-en
- Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2019). *An OECD learning framework 2030* (pp. 23-35). Springer.
- Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2022). *OECD/INFE toolkit for measuring financial literacy and financial inclusion 2022*. OECD Publishing. <https://doi.org/10.1787/cbc4114f-en>
- Perry, V. G., & Morris, M. D. (2005). Who is in control? The role of self-perception, knowledge, and income in explaining consumer financial behavior. *Journal of Consumer Affairs*, 39(2), 299-313. <https://doi.org/10.1111/j.1745-6606.2005.00016.x>
- Raut, R. K. (2020). Past behaviour, financial literacy and investment decision-making process of individual investors. *International Journal of Emerging Markets*, 15(6), 1243-1263. <https://doi.org/10.1108/IJOEM-07-2018-0379>
- Safari, K., Njoka, C., & Munkwa, M. G. (2021). Financial literacy and personal retirement planning: A socioeconomic approach. *Journal of Business and Socio-economic Development*, 1(2), 121-134. <https://doi.org/10.1108/jbsed-04-2021-0052>
- Sarstedt, M., Ringle, C. M., & Hair, J. F. (2021). Partial least squares structural equation modeling. In *Handbook of market research* (pp. 587-632). Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-319-05542-8_15-2
- Schmidhuber, L., Fechter, C., Schröder, H., & Hess, M. (2021). Active ageing policies and delaying retirement: Comparing work-retirement transitions in Austria and Germany. *Journal of International and Comparative Social Policy*, 37(2), 176-193.
- Serido, J., Shim, S., & Tang, C. (2013). A developmental model of financial capability: A framework for promoting a successful transition to adulthood. *International Journal of Behavioral Development*, 37(4), 287-297. <https://doi.org/10.1177/0165025413479476>
- She, L., Rasiah, R., Weissmann, M. A., & Kaur, H. (2024). Using the theory of planned behaviour to explore predictors of financial behaviour among working adults in Malaysia. *FIIB Business Review*, 13(1), 118-135. <https://doi.org/10.1177/23197145231169336>
- Singla, H., Singh, A., & Mehta, P. (2020). Retiring early for being emotionally exhausted or staying committed at workplace: A mediation analysis. *Organization Management Journal*, 18(2), 54-75. <https://doi.org/10.1108/OMJ-01-2020-0860>
- Sniehotta, F. F., Presseau, J., & Araújo-Soares, V. (2014). Time to retire the theory of planned behaviour. *Health Psychology Review*, 8(1), 1-7. <https://doi.org/10.1080/17437199.2013.869710>
- Tomar, S., Kent Baker, H., Kumar, S., & Hoffmann, A. O. I. (2021). Psychological determinants of retirement financial planning behavior. *Journal of Business Research*, 133, 432-449. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2021.05.007>

- Tổng cục Thống kê. (2021). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021* [Socio-economic situation report for the fourth quarter and year 2021]. <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021/>
- Topa, G., Depolo, M., & Alcover, C. M. (2018). Early retirement: A meta-analysis of its antecedent and subsequent correlates. *Frontiers in Psychology*, 8, Article 2157. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2017.02157>.
- Topa, G., Moriano, J. A., Depolo, M., Alcover, C. M., & Morales, J. F. (2009). Antecedents and consequences of retirement planning and decision-making: A meta-analysis and model. *Journal of Vocational Behavior*, 75(1), 38-55. <https://doi.org/10.1016/j.jvb.2009.03.002>
- Tran, A. T. (2024). Financial planning for the approaching retirement: The case of Vietnam. *VNU Journal of Economics and Business*, 4(5), 12-20. <https://doi.org/10.57110/vnu-jeb.v4i5.315>.
- Van Dam, K., Van der Vorst, J. D., & Van der Heijden, B. I. (2009). Employees' intentions to retire early: A case of planned behavior and anticipated work conditions. *Journal of Career Development*, 35(3), 265-289. <https://doi.org/10.1177/0894845308327274>
- Van Rooij, M. C. J., Lusardi, A., & Alessie, R. J. M. (2011). Financial literacy and retirement planning in the Netherlands. *Journal of Economic Psychology*, 32(4), 593-608. <https://doi.org/10.1016/j.joep.2011.02.004>
- Vieira, K. M., Rosenblum, T. O. A., & Matheis, T. K. (2022). And tomorrow, how will it be? Developing a Financial Preparation for Retirement Scale (FPRS). *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, 35, Article 100709.
- Watermann, H., Fasbender, U., & Klehe, U. C. (2023). Withdrawing from job search: The effect of age discrimination on occupational future time perspective, career exploration, and retirement intentions. *Acta Psychologica*, 234, Article 103875. <https://doi.org/10.1016/j.actpsy.2023.103875>
- Watson, D., Clark, L. A., Weber, K., Assenheimer, J. S., Strauss, M. E., & McCormick, R. A. (1995). Testing a tripartite model: II. Exploring the symptom structure of anxiety and depression in student, adult, and patient samples. *Journal of Abnormal Psychology*, 104(1), Article 15.
- Wiener, J., & Doescher, T. (2008). A framework for promoting retirement savings. *Journal of Consumer Affairs*, 42(2), 137-164. <https://doi.org/10.1111/j.1745-6606.2008.00102.x>
- Xiao, J. J., & Wu, J. (2008). *Completing debt management plans in credit counseling: An application of the theory of planned behavior*. <http://afcpe.org/journal-articles.php?volume=382&article=339>
- Yadav, R., & Pathak, G. S. (2017). Determinants of consumers' green purchase behavior in a developing nation: Applying and extending the theory of planned behavior. *Ecological Economics*, 134, 114-122. <https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2016.12.019>

